

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 124/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

2. Ông Trần Đình Hương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Rư – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2022/TLST-HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2022/QĐXXST-DS, ngày 26 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 80/2022/QĐST-DS, ngày 14 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị X, sinh năm 1986 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 0, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. *Bị đơn:* Ông Văn Bá D, sinh năm 1985 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 0, ấp T, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Lê Thị X trình bày:

Bà và ông Văn Bá D tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau vào năm 2011, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 00/2011, quyển số 00-2010 ngày 05/4/2011. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống cùng gia đình tại xã P, huyện X và sống hạnh phúc được khoảng 10 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề nên thường xuyên gây gổ với nhau. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những

mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; Cha, mẹ hai bên gia đình cũng khuyên can, hàn gắn, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên từ tháng 12 năm 2021 bà X đã dẫn theo con chung đi thuê phòng trọ tại ấp T, xã P, huyện X sinh sống, vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Vì vậy, bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà X yêu cầu được ly hôn với ông D.

- Về con chung: Bà X và ông D có 02 con chung tên Văn Thị Như Y, sinh ngày 07/4/2011 và Văn Tuấn K, sinh ngày 04/5/2012. Sau khi ly hôn, bà X có nguyện vọng là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung tên Văn Thị Như Y, không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng cho con và đồng ý giao con chung tên Văn Tuấn K cho ông D là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà X xác định không có nên không yêu cầu giải quyết.

Đối với bị đơn ông Văn Bá D:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng ông D vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án nhận được bản tự khai của ông D đề ngày 03/8/2022 với nội dung: Về hôn nhân không đồng ý ly hôn; con chung ông D nhận nuôi 02 con chung; tài sản chung, nợ chung không có. Ngoài ra, tại bản khai của trẻ Văn Thị Như Y ngày 21/7/2022, ông D có ghi ý kiến của mình thể hiện việc không đồng ý giao con cho bà X.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thể hiện: Bà X và ông D sau khi kết hôn năm 2011 thì sinh sống tại ấp T, xã P, huyện X cho đến khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng vào tháng 12 năm 2021 thì bà X tự ý rời khỏi nhà. Hiện nay, bà X và ông D không còn chung sống cùng nhau, ông D đang sống tại địa chỉ trên và là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Văn Tuấn K còn bà X đi nơi khác thuê phòng trọ và là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung tên Văn Thị Như Y; Tài liệu, chứng cứ do Tòa án xác minh, thu thập được xác định: Bà X và ông D là vợ chồng, quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nhưng địa phương không rõ nguyên nhân của mâu thuẫn, nay bà X có yêu cầu ly hôn thì đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa: Ông D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; bà X có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm. Các đương sự không có thỏa thuận gì về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Bị đơn vắng mặt trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa là không chấp hành quy định theo các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà X đối với ông D. Về quan hệ hôn nhân: Bà X được ly hôn với ông D; Về con chung: Giao trẻ Văn Thị Như Y cho bà X, giao trẻ Văn Tuấn K cho ông D. Bà X và ông D đều là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung đến khi thành niên, bà X không yêu cầu cấp dưỡng cho con nên ghi nhận, ông D không có ý kiến gì về việc cấp dưỡng cho con nên không xét; Về quan hệ tài sản: Bà X và ông D xác định không có, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, bà X yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông D, được xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; Ông D có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử, xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều hợp pháp. Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tuy nhiên, Tòa án nhận được bản tự khai của ông D đề ngày 03/8/2022 với nội dung: Về hôn nhân không đồng ý ly hôn; con chung nhận nuôi 02 con chung; tài sản chung, nợ chung không có và ông D có ghi ý kiến của mình thể hiện việc không đồng ý giao con cho bà X tại bản khai của trẻ Văn Thị Như Y, ngày 21/7/2022. Ngoài ra, không có ý kiến gì khác và không có yêu cầu phản tố. Do ông D không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên toàn bộ tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp đã được Tòa án thông báo cho ông D tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn và lời trình bày của bị đơn:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị X và ông Văn Bá D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 00/2011, quyển số 00-2010 ngày 05/4/2011 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.1.1] Xét yêu cầu của nguyên đơn: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, quá trình chung sống giữa bà X và ông D thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề. Mặc dù vợ chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; Cha, mẹ hai bên gia đình cũng khuyên can, hàn gắn, nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được nên tháng 12 năm 2021 bà X đã tự ý đi thuê phòng trọ nơi khác để sinh sống cùng một người con, vợ chồng chính thức ly thân từ đó cho đến nay, không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Do đó, bà X yêu cầu được ly hôn với ông D.

[4.1.2] Xét lời trình bày của bị đơn: Tại bản khai đề ngày 03/8/2022, ông D không đồng ý ly hôn; nhận nuôi 02 con chung và khẳng định tài sản chung, nợ chung không có; tại bản khai của trẻ Văn Thị Như Y ngày 21/7/2022, ông D có ghi ý kiến của mình thể hiện việc không đồng ý giao con cho bà X. Tuy nhiên, kể từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và bà X cùng một người con chuyển đi nơi khác sinh sống, ông D đã bỏ mặc, không có động thái gì để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Hơn nữa, quá trình tố tụng, ông D đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, ông D biết rõ Tòa án đang giải quyết yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con mà ông được xác định là bị đơn nhưng không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; vắng mặt không có lý do tại các phiên hòa giải cũng như tại phiên tòa. Điều đó cho thấy bản thân ông D không có thiện chí mong muốn vợ chồng đoàn tụ nên việc ông D không đồng ý ly hôn với bà X là không có cơ sở xem xét.

Tại biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân, con chung giữa bà X và ông D, ngày 22 tháng 8 năm 2022 của Tòa án thể hiện: Bà X và ông D là vợ chồng chung sống với nhau tại tổ 0, ấp T, xã P, huyện X từ năm 2011, nhưng hiện nay bà X và ông D không còn chung sống với nhau do mâu thuẫn tình cảm vợ chồng. Bà X đã đi nơi khác thuê phòng trọ để sinh sống cùng một người con từ tháng 12 năm 2021, còn ông D đang sống cùng một người con tại địa chỉ trên.

Từ những tài liệu, chứng cứ nguyên đơn cung cấp; Thực tế xác minh tại địa phương cho thấy bà X và ông D đã thực sự không còn tình cảm với nhau, không chung sống cùng nhau, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà X theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

[4.2.1] Về nuôi con chung: Bà X và ông D có 02 con chung tên Văn Thị Như Y, sinh ngày 07/4/2011 và Văn Tuấn K, sinh ngày 04/5/2012. Khi ly hôn, bà X có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 01 người con tên Văn Thị Như Y; đồng ý giao người con tên Văn Tuấn K cho ông D trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Xét thấy, từ thời gian vợ chồng ly thân, các con sống ổn định cùng bà X, ông D

và đều được chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo. Hơn nữa, người con tên Y có nguyện vọng được sống cùng mẹ còn người con tên K có nguyện vọng được sống cùng cha, mặc dù ông D có yêu cầu về tranh chấp nuôi con, nhưng căn cứ vào nguyện vọng cũng như quyền lợi mọi mặt của con nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của bà X, chấp nhận một phần yêu cầu của ông D. Giao người con tên Văn Thị Như Y cho bà X, giao người con tên Văn Tuấn K cho ông D. Bà X và ông D đều là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con đến khi thành niên.

[4.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà X không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con chung là hoàn toàn tự nguyện nên ghi nhận. Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng cho con và các nghĩa vụ khác, tại bản khai ông D không yêu cầu nên không xét, nhưng để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên, Tòa án sẽ xem xét, giải quyết khi ông D yêu cầu bà X thực hiện các nghĩa vụ theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.3] Về quan hệ tài sản: Bà X và ông D đều thừa nhận không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà X là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Lê Thị X ly hôn ông Văn Bá D.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Văn Thị Như Y, sinh ngày 07/4/2011 cho bà Lê Thị X; giao con chung tên Văn Tuấn K, sinh ngày 04/5/2012 cho ông Văn Bá D. Bà X và ông D đều là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con đến khi thành niên (đủ 18 tuổi);

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Lê Thị X, không yêu cầu ông Văn Bá D phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cấm hay cản trở.

Vì lợi ích con chung, trong quá trình chăm sóc và nuôi dưỡng bà X, ông D hoặc cá nhân, tổ chức được quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản: Không xem xét, giải quyết do các đương sự không yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Lê Thị X phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010979, ngày 15 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu. Bà X đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- CCTHA Dân sự huyện X;
- UBND xã P, huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến